

Số: 518 /BC-UBND

Hòa Thành, ngày 16 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

I. Thu ngân sách: (Biểu số 94/CK-NSNN)

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) lũy kế đến ngày 30/9/2020 là 210.457 triệu đồng, đạt 55,76 % dự toán, so cùng giảm 2,66 %, cụ thể như sau:

- Có 01/07 khoản thu đạt trên 75 % so dự toán gồm:

+ Các khoản thu về nhà đất: 71.915 triệu đồng, đạt 77,24 % dự toán.

- Có 03/07 khoản thu đạt dưới 75 % so dự toán gồm:

+ Thu phí, lệ phí: 3.817 triệu đồng, đạt 63,62 % dự toán.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 24.687 triệu đồng, đạt 70,53% dự toán

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 72.183 triệu đồng, đạt 51,56% dự toán.

II. Chi ngân sách: (Biểu số 93/CK-NSNN, Biểu số 95/CK-NSNN)

- Chín tháng đầu năm 2020, ngân sách địa phương cân đối điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo nguồn hoạt động thường xuyên, chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản chi thiết yếu khác. Tổng chi ngân sách địa phương là 452.841 triệu đồng, đạt 86,92 % dự toán, so cùng kỳ tăng 29,08 % bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 166.259 triệu đồng đạt 149,39 % so dự toán.

2. Chi thường xuyên: 284.782 triệu đồng, đạt 71,30 % so dự toán,

- Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề: 145.615 triệu đồng, đạt 65,63 % so dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: 28.759 triệu đồng, đạt 222,13 % so dự toán, nguyên nhân do tỉnh bổ sung kinh phí trợ cấp tiết cho cán bộ công chức và thăm hỏi các gia đình chính sách, trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ tiền ăn đào tạo nghề lao động nông thôn và chi thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid 19.

- Chi quốc phòng-an ninh: 16.539 triệu đồng, đạt 69,54 % so dự toán.

- Chi SN VH TT và truyền thanh: 2.903 triệu đồng, đạt 69,97 % so dự toán.

- Chi phát thanh, truyền hình: 554 triệu đồng, đạt 61,40 % so dự toán.

- Chi sự nghiệp thể thao: 139 triệu đồng, đạt 19,39 % so dự toán.

- Chi sự nghiệp môi trường: 9.465 triệu đồng, đạt 49,92 % so dự toán.
- Chi sự kinh tế: 28.267 triệu đồng, đạt 90,52 % so dự toán.
- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 48.538 triệu đồng, đạt 74,54 % so dự toán.
- Chi khác: 1.366 triệu đồng, đạt 74,12 % so dự toán.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Văn phòng Thị ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở thị xã;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Lưu VP HĐND-UBND thị xã.

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Vân



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	377.400	470.770	124,74	217,75
I	Thu cân đối NSNN	377.400	219.532	58,17	101,54
1	Thu nội địa (số thu điều tiết)	377.400	219.532	58,17	101,54
2	Thu viện trợ				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		195.126		
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		50.366		
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2019		5.746		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	521.010	452.841	86,92	129,08
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	520.518	452.841	87,00	132,41
1	Chi đầu tư phát triển	111.290	166.259	149,39	181,73
2	Chi thường xuyên	399.438	284.782	71,30	113,68
3	Chi ủy thác qua NHCS	9.790	1.800	18,39	
II	Dự phòng ngân sách	9.790		0,00	
III	Tạo nguồn cải cách tiền lương	492		0,00	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	377.400	210.457	55,76	97,34
I	Thu nội địa	377.400	210.457	55,76	97,34
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	140.000	72.183	51,56	81,19
4	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	24.687	70,53	106,73
5	Thuế bảo vệ môi trường	0			
6	Lệ phí trước bạ	88.000	31.890	36,24	60,13
7	Thu phí, lệ phí	6.000	3.817	63,62	91,82
8	Các khoản thu về nhà, đất	93.100	71.915	77,24	192,11
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	2.500	2.024	80,96	96,84
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	59.600	69.868	117,23	200,61
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	31.000	23	0,07	4,46
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu từ cấp giấy phép khai thác tài nguyên		133		
10	Thu khác ngân sách	10.800	3.294	30,50	49,47
11	Thu khác tại xã (bao gồm: Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác)	4.500	2.538	56,40	88,22
II	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	387.458	219.532	56,66	98,18
1	Từ các khoản thu phân chia	309.233	139.701	45,18	76,93
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	78.225	79.831	102,05	190,06

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2020	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	I	2	3=2/I	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	521.010	452.841	86,92	132,91
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	521.010	452.841	86,92	132,91
I	Chi đầu tư phát triển	111.290	166.259	149,39	181,73
1	Chi đầu tư cho các dự án	99.370	155.167	156,15	169,60
2	Chi đầu tư phát triển khác	11.920	11.092	93,05	
II	Chi thường xuyên	399.438	284.782	71,30	114,26
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.241	145.615	64,36	101,62
2	Chi khoa học và công nghệ	230	0	0,00	0,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.595	2.555	71,07	107,31
4	Chi sự nghiệp VH TT và truyền thanh	4.149	2.903	69,97	179,09
6	Chi thể dục thể thao	717	139	19,39	31,10
7	Chi bảo vệ môi trường	18.960	9.465	49,92	91,82
8	Chi hoạt động kinh tế	31.228	28.267	90,52	290,10
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	65.114	48.538	74,54	112,24
10	Chi bảo đảm xã hội	23.578	28.759	121,97	148,56
11	Chi quốc phòng-an ninh	23.783	16.539	69,54	102,21
12	Chi khác	1.843	1.366	74,12	51,53
13	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		1		
14	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NSNN		635		
III	Chi ủy thác vốn qua NHCS		1.800		
IV	Dự phòng ngân sách	9.790			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	492			